

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

----- oO -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Quý 4 Năm 2012

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo tài chính	
1. Bảng cân đối kế toán	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5-20

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771.354.291.810	610.088.895.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.279.416.891	29.805.941.858
1. Tiền	111		79.279.416.891	25.805.941.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.429.013.034	368.859.402.619
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	18.868.440.511	97.915.112.537
2. Trả trước cho người bán	132		21.368.864.716	24.944.781.612
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		374.107.074.178	245.637.497.925
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.838.795.423	1.397.938.950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(754.161.794)	(1.035.928.405)
IV. Hàng tồn kho	140		267.986.128.646	205.925.715.791
1. Hàng tồn kho	141	V.4	268.943.114.946	206.357.324.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(956.986.300)	(431.608.604)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.659.733.239	5.497.835.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	848.005.771	703.940.945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.537.452.854	560.185.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		938.374.582	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3.335.900.032	4.233.709.203
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.721.238.067	274.748.921.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.534.417.387	37.731.468.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	26.992.191.403	27.489.419.864
- Nguyên giá	222		59.039.390.566	55.056.924.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.047.199.163)	(27.567.504.899)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.963.069.115	8.141.154.331
- Nguyên giá	228		11.988.471.539	9.756.471.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.025.402.424)	(1.615.317.208)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	6.579.156.869	2.100.894.533
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	32.435.480.449	34.008.996.397
- Nguyên giá	241		38.948.565.904	38.948.565.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.513.085.455)	(4.939.569.507)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		236.324.200.758	202.246.587.793
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	34.792.286.660	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	193.304.814.098	194.168.637.793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(11.250.090.000)	(11.399.240.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		427.139.473	761.868.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	237.076.897	514.805.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	30.000.000	87.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.084.075.529.877	884.837.816.805

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		570.729.682.745	413.680.945.713
I. Nợ ngắn hạn	310		531.129.623.927	369.015.341.752
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	217.163.505.454	34.737.086.129
2. Phải trả người bán	312	V.17	122.256.698.606	209.133.048.792
3. Người mua trả tiền trước	313		31.974.400	142.532.896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3.437.162.422	12.480.332.427
5. Phải trả người lao động	315		36.024.513.389	42.358.317.165
6. Chi phí phải trả	316	V.19	59.013.287.788	8.070.051.478
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	88.639.114.054	58.503.110.737
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	4.563.367.814	3.590.862.128
II. Nợ dài hạn	330		39.600.058.818	44.665.603.961
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	37.054.396.119	42.579.234.235
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.545.662.699	2.086.369.726
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		513.345.847.132	471.156.871.092
I. Vốn chủ sở hữu	410		513.345.847.132	471.156.871.092
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	129.727.530.000	126.827.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702.100.000)	(702.100.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		151.814.582.422	132.897.222.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.706.882.500	24.396.110.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.458.994.573	4.729.654.678
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		120.608.149.045	112.276.644.981
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.084.075.529.877	884.837.816.805

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại Dollar Mỹ (USD)		524.976,53	39.914,88



Huỳnh Trung Tân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Lũy kế từ 01/10 đến	
					Đến 30/09/2012	Đến 30/09/2011
1. Doanh thu về BH và c/cấp DV	01	VI.24	47.491.023.038	150.984.139.744	412.369.610.917	537.080.605.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	4.820.627.134	(29.801.023.645)	21.798.997.155
3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV	10	VI.24	47.491.023.038	146.163.512.610	442.170.634.562	515.281.608.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	23.085.755.567	111.647.150.292	345.774.451.103	414.884.280.784
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV	20		24.405.267.471	34.516.362.318	96.396.183.459	100.397.328.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	493.160.025	1.115.063.860	2.067.414.446	6.966.283.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	5.639.123.763	5.244.507.167	16.223.407.963	11.756.831.683
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.707.679.669	1.432.777.364	15.260.124.103	5.841.092.880
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	13.021.167.102	26.615.254.155	39.484.615.828	62.580.532.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	11.011.599.584	11.187.443.568	37.663.793.496	34.411.340.982
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	30		(4.773.462.953)	(7.415.778.712)	5.091.780.618	(1.385.093.989)
11. Thu nhập khác	31	VI.30	559.266.644	1.846.049.557	3.822.026.080	2.123.007.130
12. Chi phí khác	32	VI.31	3.193.541.381	1.454.167.287	3.296.457.394	1.458.599.197
13. Lợi nhuận khác	40		(2.634.274.737)	391.882.270	525.568.686	664.407.933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.407.737.690)	(7.023.896.442)	5.617.349.304	(720.686.056)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	-	743.564.782	8.219.759.490	5.832.404.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.407.737.690)	(7.767.461.224)	(2.602.410.186)	(6.553.090.414)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	(585)	(613)	(205)	(517)

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 04 năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ NGÀY 01/10 ĐẾN	
			30/09/2012	30/09/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		244.959.338.144	384.173.404.892
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.276.555.547.030)	(760.809.038.386)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.312.139.868)	(37.262.648.373)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.996.516.945)	(5.457.313.283)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(43.365.990.741)	(28.793.134.884)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.223.757.601.163	559.657.513.310
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(137.927.779.667)	(67.160.693.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.441.034.944)	44.348.090.166
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.638.199.450)	(16.376.805.390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	11.479
3. Tiền chi cho vay ngắn hạn	23		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(22.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		863.823.695	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.511.983.223	1.903.751.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.762.392.532)	(18.473.042.203)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		866.724.373.026	280.658.163.168
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(684.040.030.087)	(345.987.769.864)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		182.684.342.939	(65.329.606.696)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		49.480.915.463	(39.454.558.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.805.941.858	69.254.620.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.440.430)	5.879.884
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		79.279.416.891	29.805.941.858



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng



Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 30/09/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chi nhánh Phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 91B Nguyễn Chí Thanh, P.Thạch Thang, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | 263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | 07 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | 170 Chu Văn An, Tân An, Tp.Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | 104 Ấp Hòa Phú 1, TT An Châu, Châu Thành, An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, Đà Lạt |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |

13	Chi nhánh Đồng Tháp	154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Chi nhánh Đồng Nai	40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
15	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
16	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	37 Nguyễn Trung Ngạn, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
17	Văn Phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Khử trùng, Nông dược, Kiểm soát dịch hại, Cho thuê văn phòng và Cung cấp giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

